

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2022/HNGĐ-ST
Ngày 11-7-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Chiền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lý Tuấn Phong

2. Ông Đặng Hữu Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2022/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 210/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 197/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 20/6/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976

Cư trú: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975

Cư trú: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1995, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 145/2000, quyển số 02, ngày 23/8/2000. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng đầu năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, có nhiều bất đồng về quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nguyên nhân do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác; mặc dù bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông T không thay đổi. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân đã trầm trọng không thể hàn gắn và kéo dài nên bà Q yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1996 và Nguyễn Văn H, sinh năm 2000. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T đều vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà Q. Tại phiên tòa, ông T tiếp tục vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn nên chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Q; về con chung, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Q khởi kiện tranh chấp ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Theo phiếu xác minh ngày 10/5/2022 do Công an phường M cung cấp ông T cư trú tại số X, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; nên Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Q và ông T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang ngày 23/8/2000 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết, bà Q xác định không còn tình cảm với ông T, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, hơn nữa trước đây bà từng khởi kiện để yêu cầu ly hôn ông T, nhưng sau đó vì muốn tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn nên bà rút đơn và Tòa án đã đình chỉ giải quyết theo Quyết định số 21/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 07/4/2022. Tuy nhiên, sau khi bà rút đơn thì vợ chồng vẫn không thể hòa hợp được nên nay bà kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông T. Ông T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà Q về tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung; không cung cấp, giao nộp chứng cứ. Tại phiên tòa, ông T tiếp tục vắng mặt không lý do, thể hiện ông T không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì sẽ không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Q.

[2.2] Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1996 và Nguyễn Văn H, sinh năm 2000. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động; bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử chưa giải quyết. Đương sự có tranh chấp, khởi kiện vụ kiện khác theo quy định.

[2.4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Q được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1996 và Nguyễn Văn H, sinh năm 2000. Hiện 02 con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động; bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001230, ngày 05/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà Q đã nộp đủ tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị Q được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPL;
- THADS TPL;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

Hà Thị Chiền